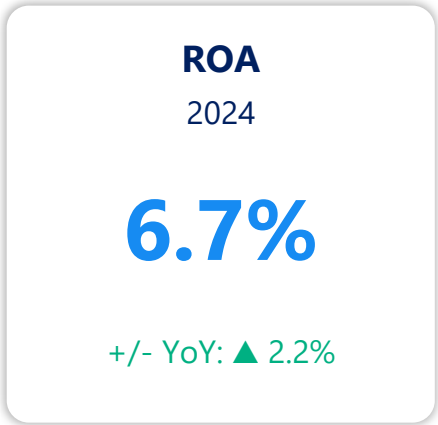
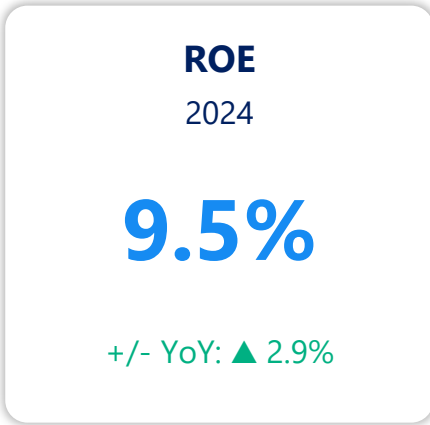
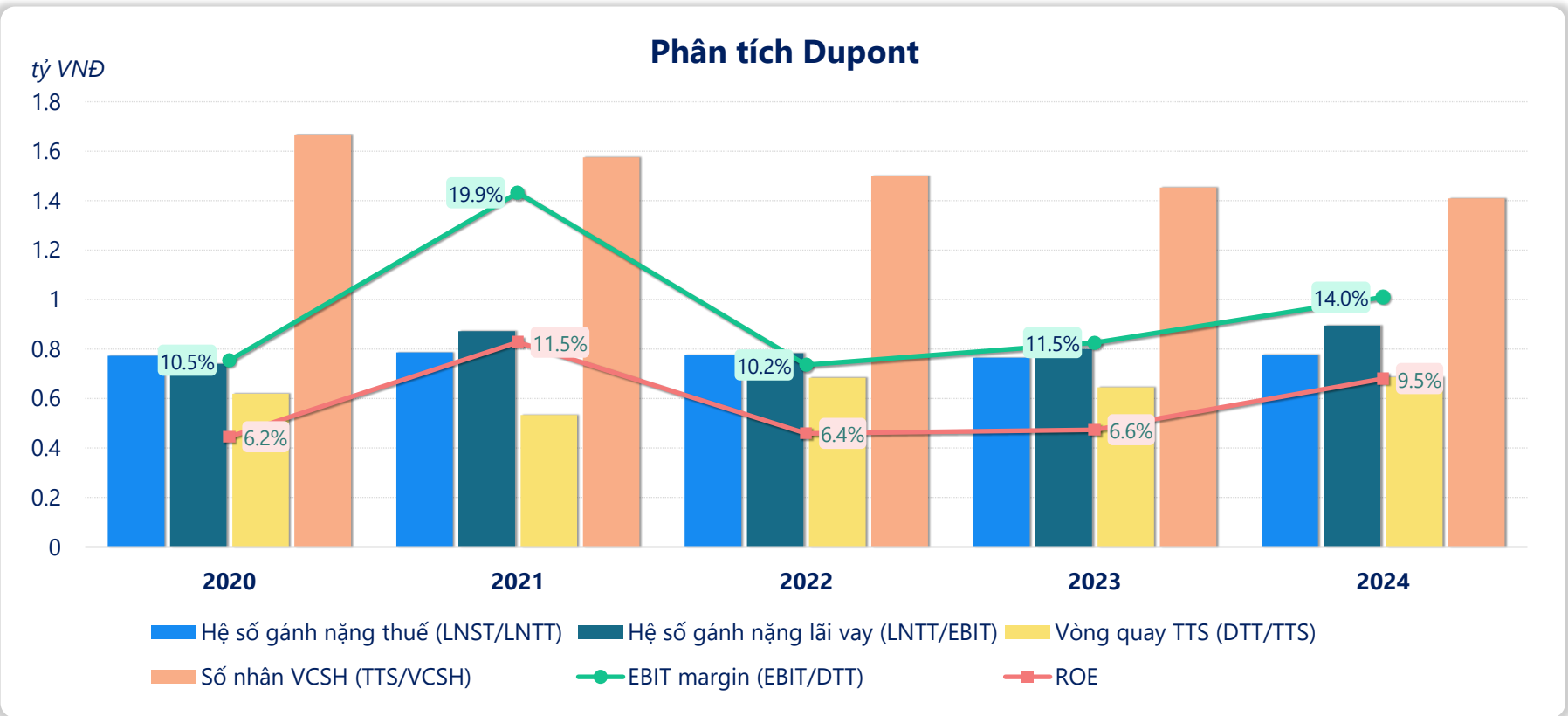
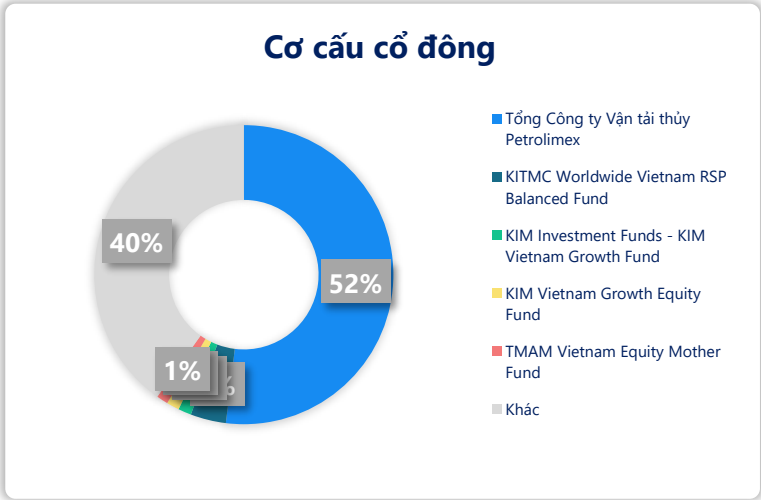


CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

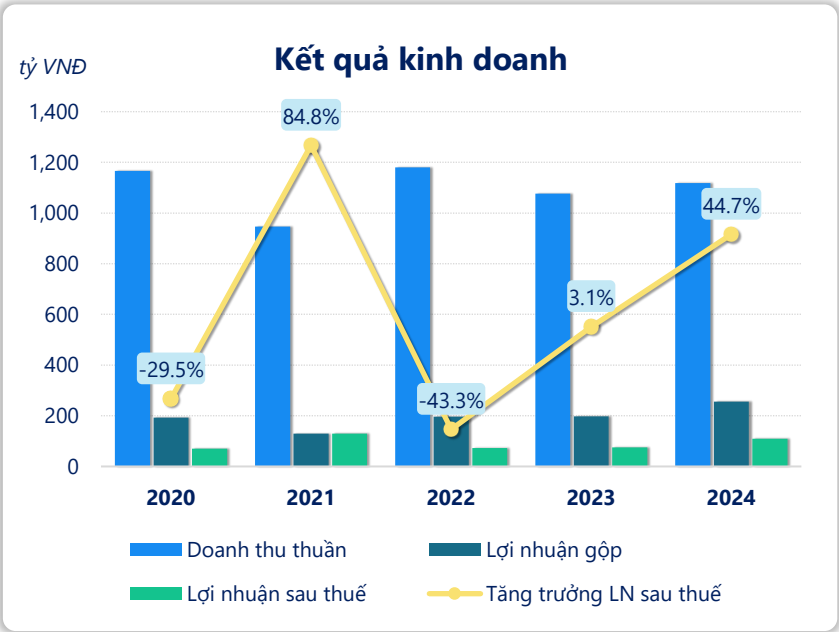
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,919 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,174
Số lượng CPLH (CP)		79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)		899,460
Sở hữu nước ngoài		14.2%
Beta		1.07
EPS		1,370
P/E		10.7

	YTD	1T	3T	6T
VTO		3.5%	15.3%	8.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



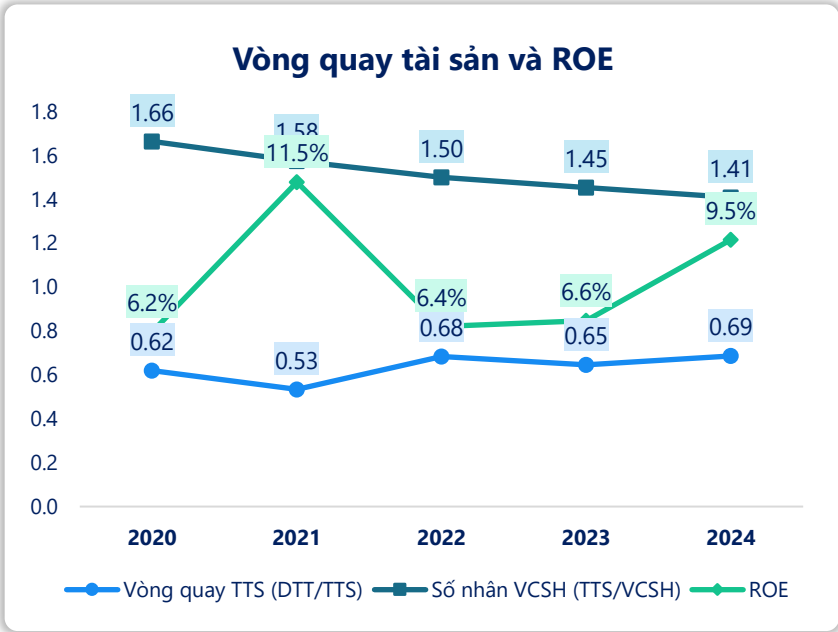
CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **14.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

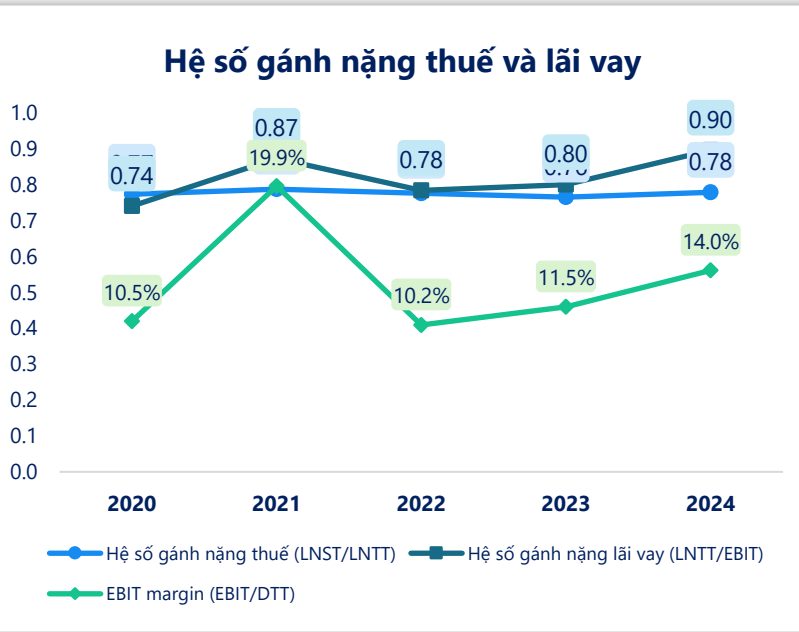
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VTO** ghi nhận doanh thu thuần **1,119** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.91%** và **tăng 44.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.46%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

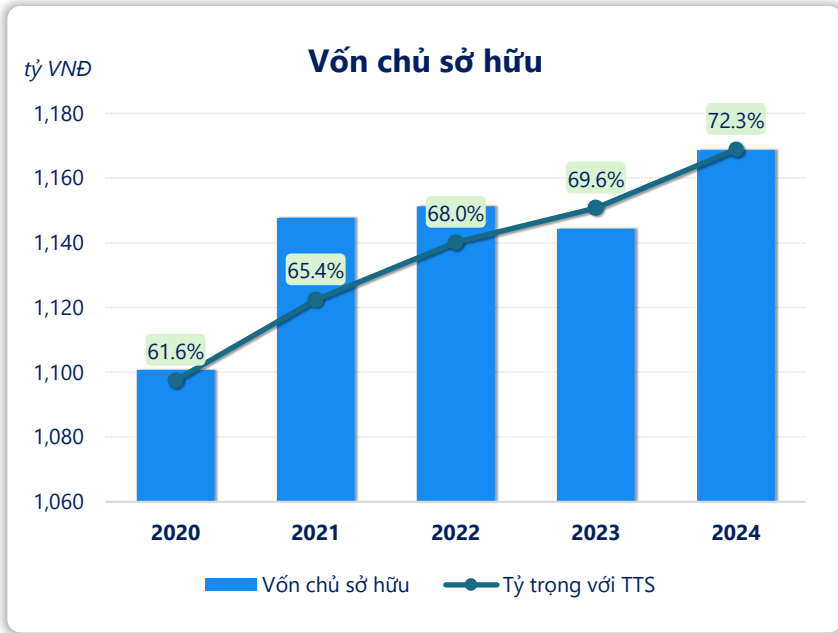
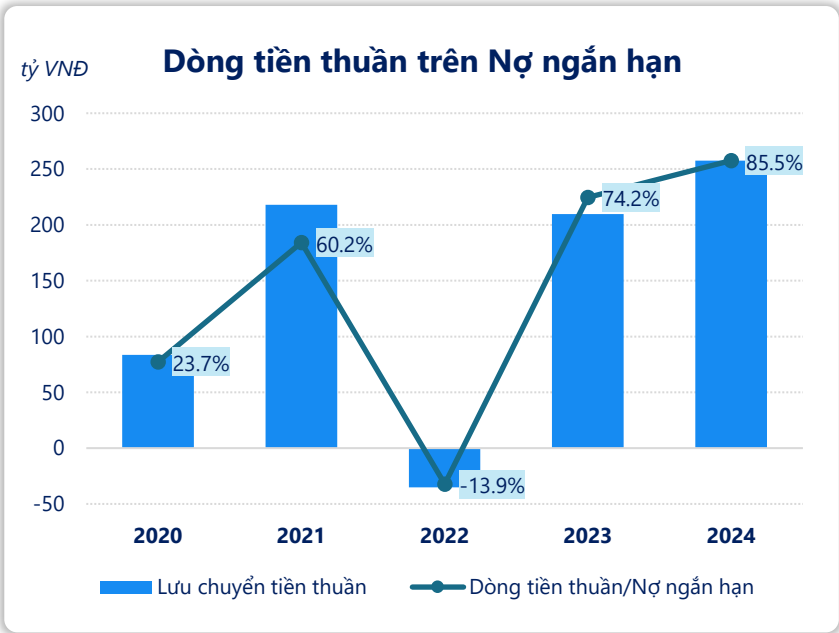
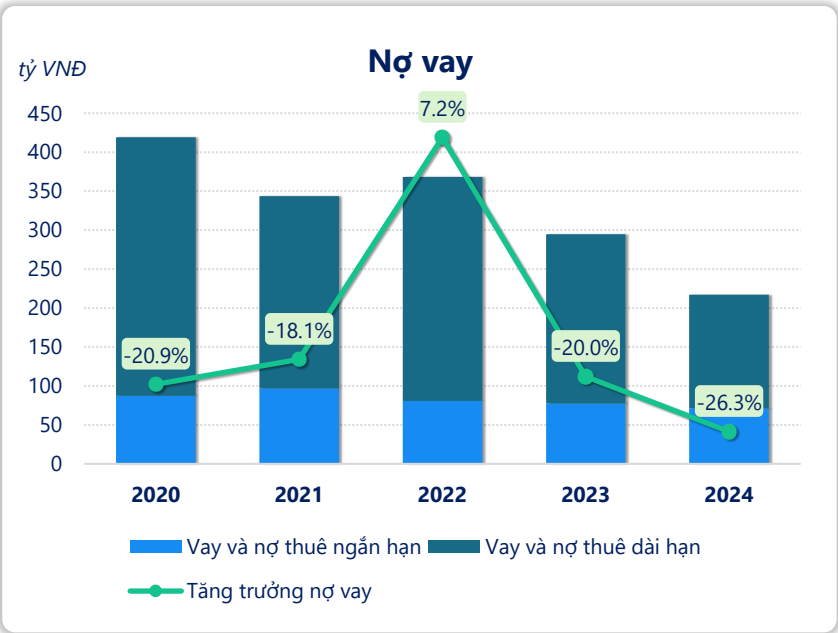
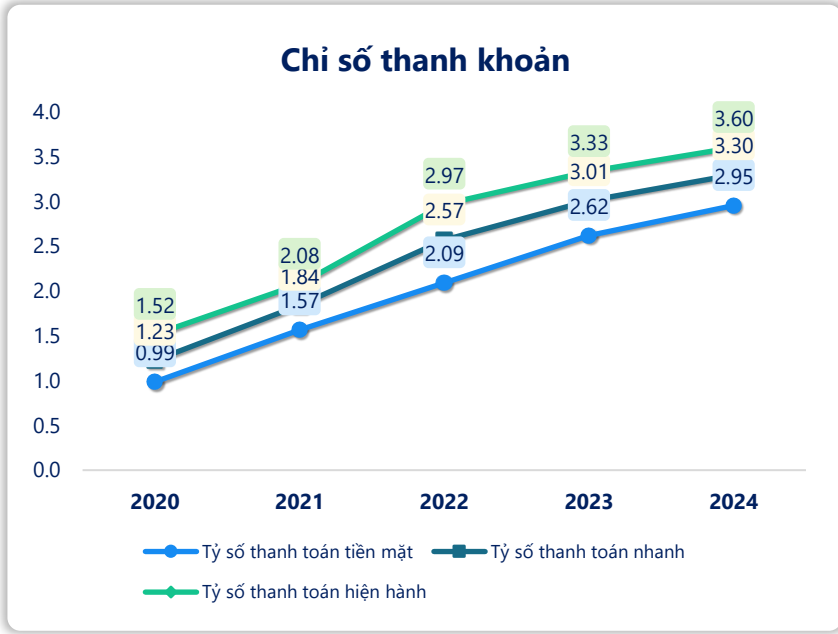
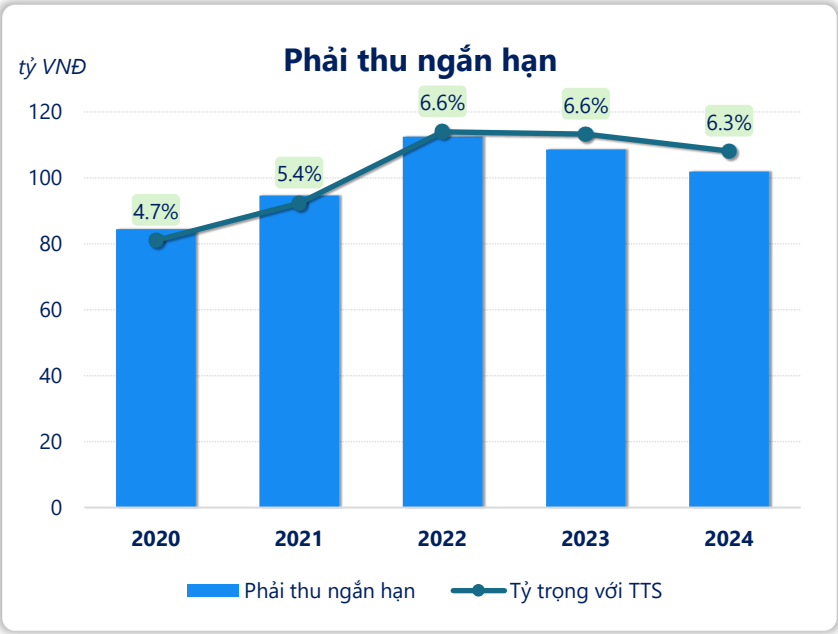


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.69**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,616	1,644	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	1,086	942	15.2%
Tiền và tương đương tiền	891	741	20.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	109	-6.2%
Hàng tồn kho	91.8	91.8	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	1.04	44.8%
Tài sản dài hạn	530	702	-24.5%
Phải thu dài hạn	0.27	0.23	13.7%
Tài sản cố định	508	679	-25.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	11.5	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	10.8	10.6	1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	447	500	-10.5%
Nợ ngắn hạn	301	283	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.4	77.6	-8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	40.8	-25.3%
Nợ dài hạn	146	217	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	146	217	-32.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,169	1,144	2.1%
Vốn chủ sở hữu	1,169	1,144	2.1%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,166	946	1,180	1,077	1,119
Giá vốn hàng bán	973	816	984	879	863
Lợi nhuận gộp	192	130	196	198	255
Doanh thu HĐTC	10.9	15.9	17.6	31.2	25.1
Chi phí TC	32.7	24.4	33.9	34.4	30.0
Chi phí lãi vay	31.8	23.9	26.1	24.7	16.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.02	1.31	1.32	0.89	0
Chi phí QLDN	78.8	67.9	86.1	95.1	120
LN thuần từ HĐKD	89.6	52.2	92.5	98.7	130
Lợi nhuận khác	0.89	112	2.12	0.12	10.4
LN trước thuế	90.5	164	94.6	98.8	141
Lợi nhuận sau thuế	70.0	129	73.3	75.6	109
LNST của CĐ cty mẹ	70.0	129	73.3	75.6	109

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	284	236	174	324	498
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	118	-177	26.7	34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-182	-136	-31.8	-141	-275
Tiền đầu kỳ	265	348	566	531	741
Lưu chuyển tiền thuần	83.6	218	-35.2	210	258
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	-0.07	-0.01	0.07
Tiền cuối kỳ	348	566	531	741	891